



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT
DALAT REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY

* Địa chỉ : 25- Trần Phú - Phường 3 - Tp. Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng

* Mã số thuế : 58 00000142

* Điện thoại: 063.3822243

* Fax: 0633.821433

* E-mail: dalatreajsc@dalatreal.com.vn

* Website: dalatreal.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG CÔNG TY MẸ)

Quý II Năm 2024



Đà Lạt, Tháng 06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34,328,055,249	33,557,273,054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,953,876,420	970,575,310
1. Tiền	111		945,695,420	962,394,310
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,008,181,000	8,181,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.12	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,474,526,235	14,097,804,304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6,696,978,642	8,236,742,336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,874,245,571	3,901,545,571
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11,371,462,547	10,627,676,922
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(8,468,160,525)	(8,668,160,525)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	17,449,700,200	18,069,277,793
1. Hàng tồn kho	141		17,449,700,200	18,069,277,793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		449,952,394	419,615,647
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	15,585,476
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33,146,101	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	416,806,293	404,030,171
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28,427,362,160	29,580,301,072
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3,000,000	3,000,000
II. Tài sản cố định	220		11,686,743,890	12,512,258,296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7,997,002,946	8,767,446,592
- Nguyên giá	222		34,373,144,947	34,345,572,185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,376,142,001)	(25,578,125,593)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,689,740,944	3,744,811,704
- Nguyên giá	228		5,538,892,859	5,538,892,859
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,849,151,915)	(1,794,081,155)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	15,736,787,745	16,150,843,007
- Nguyên giá	231		29,549,207,355	29,549,207,355
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,812,419,610)	(13,398,364,348)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	213,582,999	213,582,999
1. Đầu tư vào công ty con	251		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		348,000,000	348,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,134,417,001)	(6,134,417,001)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		787,247,526	700,616,770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	787,247,526	700,616,770
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62,755,417,409	63,137,574,126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60,846,864,112	60,156,811,577
I. Nợ ngắn hạn	310		59,873,514,112	56,380,351,861
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9,312,079,541	9,392,493,462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,250,932,174	1,557,331,169
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	708,460,781	2,426,413,693
4. Phải trả người lao động	314		53,355,717	85,690,770
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4,171,745,295	29,751,868,236
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,617,989,430	1,535,378,451
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	39,758,951,174	3,031,176,080
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	8,600,000,000
II. Nợ dài hạn	330		973,350,000	3,776,459,716
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18	-	2,843,109,716
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	973,350,000	933,350,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,908,553,297	2,980,762,549
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1,908,553,297	2,980,762,549
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,000,000,000	45,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,000,000,000	45,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,430,669,829	6,430,669,829
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,785,162,494	2,785,162,494
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		303,715,085	303,715,085
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(52,610,994,111)	(51,538,784,859)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(51,538,784,859)	(52,122,186,136)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,072,209,252)	583,401,277
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		62,755,417,409	63,137,574,126

Người lập biểu


Huỳnh Thị Lộc

Đà Lạt, ngày 17 tháng 06 năm 2024
Kế toán trưởng


Cao Thị Hoa




Đinh Thanh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2,780,104,673	2,618,826,619	5,746,262,375	5,017,287,793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		2,780,104,673	2,618,826,619	5,746,262,375	5,017,287,793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,199,859,254	1,888,134,307	2,935,055,388	3,159,354,063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		1,580,245,419	730,692,312	2,811,206,987	1,857,933,730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	644,026	190,643	1,214,045	332,168
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,200,000,000	750,000,000	2,400,000,000	1,525,304,998
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,200,000,000	750,000,000	2,400,000,000	1,525,304,998
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		422,241,164	1,004,217,061	1,003,862,505	1,649,250,832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(41,351,719)	(1,023,334,106)	(591,441,473)	(1,316,289,932)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		249,192,009	335,558,616	480,767,779	693,107,079
13. Lợi nhuận khác	40		(249,192,009)	(335,558,616)	(480,767,779)	(693,107,079)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(290,543,728)	(1,358,892,722)	(1,072,209,252)	(2,009,397,011)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(290,543,728)	(1,358,892,722)	(1,072,209,252)	(2,009,397,011)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(65)	(302)	(238)	(447)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc


Huỳnh Thị Lộc


Cao Thị Hoa




Đinh Thanh Tâm

000
VGT
ĐỊA
LÀ
T. LÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT

25-Trần Phú - Phường 3- Tp. Đà Lạt- Tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0633 822 243 Fax: 0633 821 433

Báo cáo tài chính riêng Cty mẹ

Quý 02 Năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2024

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,078,304,701	5,683,743,478
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(234,039,932)	(1,907,339,168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(573,637,496)	(490,612,605)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,415,556,488	6,513,960,854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,676,261,690)	(7,999,442,521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,922,071	1,800,310,038
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS ĐT và các TSDH khác	21		(27,572,762)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS ĐT và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		951,801	598,780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,620,961)	598,780
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(1,400,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1,400,000,000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(16,698,890)	400,908,818
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		962,394,310	995,924,535
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	945,695,420	1,396,833,353

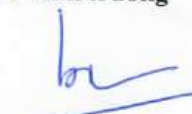
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 17 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc


Huỳnh Thị Lộc


Cao Thị Hoa




Đinh Thanh Tâm

2-C
 .OC
 .T
 AM Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC ĐÀ LẠT

25- Trần phú- Phường 3- Tp.Đà Lạt- Tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0633 822 242 - Fax: 0633 821 433

Báo cáo tài chính riêng Cty mẹ

Quý 02 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Kinh doanh & Phát triển nhà Lâm Đồng, theo Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800000142 ngày 27 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp, với vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn lăm tỷ đồng).

Tại ngày 31/05/2011 Công ty CP Địa ốc Đà Lạt đã tách Công ty 274 thành Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt và Công ty Địa ốc Bảo Lộc thành Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc; Công ty CP Địa ốc Đà Lạt làm chủ sở hữu, chiếm 100% vốn điều lệ tại 2 Công ty trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh :

Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà làm việc, nhà ở. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, giao thông thuỷ lợi, công nghiệp. Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng. Lập quy hoạch, tư vấn kế. Kinh doanh dịch vụ lưu trú, ăn uống, giải trí, dịch vụ lữ hành, vận chuyển khách.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 .

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các

khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn được tính theo giá mua thực tế và các chi phí thực tế có liên quan.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá mua thực tế thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng các loại tài sản cố định được xác định theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn,
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc trong hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó(Vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16" chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Đối với các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải thực hiện trên nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:



11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

580
CƠ
PHÁP
LÀ
AT-1

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01-Tiền		
- Tiền mặt	2,809,612	6,129,657
- Tiền gửi ngân hàng	942,885,808	956,264,653
- Các khoản tương đương tiền	2,008,181,000	8,181,000
Cộng	2,953,876,420	970,575,310
02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03-Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	6,696,978,642	8,236,742,336
- Trả trước cho người bán	3,874,245,571	3,901,545,571
- Phải thu khác	11,324,814,657	10,551,117,690
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,468,160,525)	(8,668,160,525)
- Tạm ứng	46,559,232	76,559,232
Cộng	13,474,437,577 0	14,097,804,304
04-Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	98,893,649	98,893,649
- Công cụ, dụng cụ	6,293,660	6,293,660
- Chi phí SX, KD dở dang	17,193,684,862	17,193,684,862
- Thành phẩm	150,828,029	770,405,622
- Hàng hóa	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	17,449,700,200	18,069,277,793
05-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	33,146,101	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	416,806,293	404,030,171
Cộng	449,952,394	404,030,171
06-Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0
- Chi phí trả trước ngắn hạn		15,585,476
Cộng	0	15,585,476
07-Các khoản phải thu dài hạn		

100
NG
ND
LẠ
LẬP

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT	TB- DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9,111,639,097	21,132,402,718	3,864,304,308	237,226,062		34,345,572,185
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27,572,762					27,572,762
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9,139,211,859	21,132,402,718	3,864,304,308	237,226,062	-	34,373,144,947
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5,208,525,681	16,322,847,200	3,809,526,650	237,226,062		25,578,125,593
- Khấu hao trong kỳ	134,407,068	637,346,330	24,055,726	2,207,284		798,016,408
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5,342,932,749	16,960,193,530	3,833,582,376	239,433,346	-	26,376,142,001
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	3,903,113,416	4,809,555,518	54,777,658	-	-	8,767,446,592
- Tại ngày cuối kỳ	3,796,279,110	4,172,209,188	30,721,932	(2,207,284)	-	7,997,002,946

001
TY
IA O
T
ADON

09- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	4,404,107,500		141,958,364		992,826,995	5,538,892,859
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	4,404,107,500	-	141,958,364	-	992,826,995	5,538,892,859
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,348,196,161		141,958,364		303,926,630	1,794,081,155
- Khấu hao trong kỳ	44,937,740				10,133,020	55,070,760
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1,393,133,901	-	141,958,364	-	314,059,650	1,849,151,915
3. Giá trị còn lại của TSCDVH						
- Tại ngày đầu năm	3,055,911,339	-	-	-	688,900,365	3,744,811,704
- Tại ngày cuối kỳ	3,010,973,599	-	-	-	678,767,345	3,689,740,944

Cuối kỳ

Đầu kỳ

0

0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Số dư đầu kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
- Tăng trong kỳ			-
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	16,266,575,243	13,282,632,112	29,549,207,355
2. Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	9,212,985,115	4,185,379,233	13,398,364,348
- Tăng trong kỳ	291,908,960	122,146,302	414,055,262
- Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,504,894,075	4,307,525,535	13,812,419,610
3. Giá trị còn lại của BĐSĐT			-
- Tại ngày đầu năm	7,053,590,128	9,097,252,879	16,150,843,007
- Tại ngày cuối kỳ	6,761,681,168	8,975,106,577	15,736,787,745

011
 S.A.
 11

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm	45,000,000,000	6,430,669,829	2,785,162,494	303,715,085		(51,538,784,859)
Tăng vốn trong năm						
Lợi nhuận trong năm						(1,072,209,252)
Tăng khác						
Cổ tức phải trả						
Trích lập các quỹ						
Chi thù lao HĐQT, BKS, BDH						
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	45,000,000,000	6,430,669,829	2,785,162,494	303,715,085	0	(52,610,994,111)

K.K.D
CƠ
Đ
LÀT

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
13- Đầu tư tài chính dài hạn	213,582,999	213,582,999
13.1-Đầu tư vào công ty con	6,000,000,000	6,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Địa ốc Đà Lạt (100%)	4,000,000,000	4,000,000,000
- Công ty TNHH MTV Địa ốc Bảo Lộc (100%)	2,000,000,000	2,000,000,000
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	348,000,000	348,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-6,134,417,001	-6,134,417,001
14- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Chi phí trả trước dài hạn	787,247,526	700,616,770
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	787,247,526	700,616,770
15- Nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15.1- Vay và nợ ngắn hạn	-	8,600,000,000
15.2- Phải trả người bán	9,312,079,541	9,392,493,462
15.3- Người mua trả trước	3,250,932,174	1,557,331,169
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	708,460,781	2,426,413,693
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
15.5- Phải trả người lao động	53,355,717	85,690,770
15.6- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	2,617,989,430	1,535,378,451
15.7- Chi phí Phải trả ngắn hạn	4,171,745,295	29,751,868,236
15.8-Các khoản phải trả khác	39,758,951,174	3,031,176,080
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng nợ ngắn hạn	59,873,514,112	56,380,351,861
16- Nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
16.1- Vay và nợ dài hạn	-	-
16.2- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.3- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	2,843,109,716
16.4- Phải trả dài hạn khác	973,350,000	933,350,000
Cộng nợ dài hạn	973,350,000	3,776,459,716

:58
CƠ
HÀ
L
T.LÀ

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
-	-
45,000,000,000	45,000,000,000
45,000,000,000	45,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
45,000,000,000	45,000,000,000
45,000,000,000	45,000,000,000
45,000,000,000	45,000,000,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000
4,500,000	4,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đồng/ CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
2,785,162,494	2,785,162,494
303,715,085	303,715,085

18- Nguồn kinh phí

19- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng và cấp dịch vụ

<u>Quý 02/2024</u>	<u>Quý 02/2023</u>
2,780,104,673	2,618,826,619



Cộng	2,780,104,673	2,618,826,619
20- Các khoản giảm trừ doanh thu		
21- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 02/2024	Quý 02/2023
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2,780,104,673	2,618,826,619
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	2,780,104,673	2,618,826,619
22- Giá vốn hàng bán	Quý 02/2024	Quý 02/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,199,859,254	1,888,134,307
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,199,859,254	1,888,134,307
23- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 02/2024	Quý 02/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	644,026	190,643
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	644,026	190,643
24- Chi phí tài chính	Quý 02/2024	Quý 02/2023
- Lãi tiền vay	1,200,000,000	750,000,000
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1,200,000,000	750,000,000
25- Chi phí bán hàng	-	-
26- Chi phí quản lý doanh nghiệp	422,241,164	1,004,217,061
27- Thu nhập khác	-	-
28- Chi phí khác	249,192,009	335,558,616
29- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
30 - Thông tin về các bên liên quan		

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Huỳnh Thị Lộc

Cao Thị Hoa

Ngày 14 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đinh Thanh Tâm

